

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
22 – THÀNH CÔNG – BA ĐÌNH – HÀ NỘI
Mã số thuế: 0102006610

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2012

Hà nội, năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.355.750.640.052	2.285.702.711.398
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	1.319.453.511.403	1.832.998.668.219
Tiền	111		184.253.511.403	43.858.668.219
Các khoản tương đương tiền	112		1.135.200.000.000	1.789.140.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	735.471.441.749	122.796.831.460
Đầu tư ngắn hạn	121		934.706.230.599	191.707.642.649
Dự phòng giảm giá CK và đầu tư ngắn hạn (*)	129		(199.234.788.850)	(68.910.811.189)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.9	221.334.424.251	326.812.447.947
Phải thu khách hàng	131		1.643.500.000	112.500.000
Trả trước cho người bán	132		59.460.000	30.250.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		6.757.246.754	1.265.102.914
Các khoản phải thu khác	138		212.939.117.497	325.404.595.033
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(64.900.000)	-
Hàng tồn kho	140	5.2	339.574.840	510.580.306
Công cụ, dụng cụ	143		339.574.840	510.580.306
Tài sản ngắn hạn khác	150		79.151.687.809	2.584.183.466
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.207.232.892	1.371.893.806
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.871.654.917	1.179.889.660
Tài sản ngắn hạn khác	158		60.072.800.000	32.400.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.775.124.230	270.437.872.972
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Khoản phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		3.156.411.819	5.520.095.181
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	2.593.843.427	3.362.540.410
- Nguyên giá	222		23.001.762.362	22.439.787.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.407.918.935)	(19.077.247.077)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	562.568.392	2.157.554.771
- Nguyên giá	228		7.033.462.200	7.033.462.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.470.893.808)	(4.875.907.429)
Chi phí XDDB dở dang	230		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		251.577.202.000	257.155.202.000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		251.577.202.000	257.155.202.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.041.510.411	7.762.575.791
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.659.415.356	680.332.510
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	5.8	3.725.969.152	3.426.117.378
Tài sản dài hạn khác	268		3.656.125.903	3.656.125.903
CỘNG	270		2.619.525.764.282	2.556.140.584.370

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ	300		99.798.254.811	57.402.996.176
Nợ ngắn hạn	310		99.658.900.686	57.263.642.051
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả người bán	312		-	-
Người mua trả tiền trước	313		834.000.000	538.000.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	272.005.550	1.371.861.011
Phải trả người lao động	315		-	3.685.455.833
Chi phí phải trả	316	5.11	575.310.962	500.831.020
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	297.565.188	119.805.187
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	5.12	88.194.411.178	42.067.575.738
Phải trả hệ cổ tức gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.485.607.808	8.980.113.262
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		139.354.125	139.354.125
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	6.1	139.354.125	139.354.125
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.519.727.509.471	2.498.737.588.194
Vốn chủ sở hữu	410		2.519.727.509.471	2.498.737.588.194
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		444.716.419.000	444.716.419.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	326.672
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		14.697.443.086	13.530.413.994
<i>Dự trữ theo pháp định</i>			7.348.721.543	6.765.206.997
<i>Dự trữ theo điều lệ công ty chứng khoán</i>			7.348.721.543	6.765.206.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35.313.647.385	15.490.428.528
CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.619.525.764.282	2.556.140.584.370

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
 Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
Vật tư chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
Ngoại tệ các loại	005	3.431,90	102,82
USD		3.431,90	102,82
Chứng khoán lưu ký	006	2.110.737.980.000	3.237.460.800.000
Chứng khoán giao dịch	007	1.726.173.440.000	1.807.447.040.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	26.493.420.000	40.416.220.000
Chứng khoán cầm cố	017	311.836.540.000	1.283.477.340.000
Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	028	19.501.600.000	7.026.500.000
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	25.422.480.000	97.816.000.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	1.310.500.000	1.277.700.000
CK ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
CK sửa lỗi giao dịch		-	-
Chứng khoán lưu ký Cty đại chúng chưa niêm yết	050	171.400.550.000	121.849.760.000
Chứng khoán giao dịch	051	52.104.660.000	8.538.130.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	119.264.890.000	113.311.630.000
Chứng khoán cầm cố	061	-	-
Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	070	31.000.000	-
Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của Cty chứng khoán	083	101.227.500.000	107.430.000.000

NGƯỜI LẬP

[Signature]

QUÁCH THỊ THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

NGUYỄN THUY LINH

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
 PHẠM VINH THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

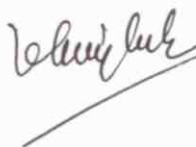
CHỈ TIÊU	Mã số	T minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm cho đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	01		46.484.213.049	86.079.482.204	241.635.322.080	382.669.711.194
Trong đó						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01 1		1.108.134.266	903.618.016	6.090.658.088	4.835.295.303
Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn	01 2		8.217.868.153	17.010.125.429	25.971.662.602	32.753.239.710
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01 3		-	-	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01 4		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01 5		292.727.273	396.363.636	2.962.928.064	3.130.027.271
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01 6		277.127.469	405.628.217	1.167.443.789	1.660.313.335
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01 7		-	-	-	270.946.953
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01 8		202.135.636	168.867.704	692.609.745	2.634.533.980
Doanh thu khác	01 9		36.386.220.252	67.194.879.202	204.750.019.792	337.385.354.642
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		46.484.213.049	86.079.482.204	241.635.322.080	382.669.711.194
Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(21.771.726.904)	33.471.823.737	200.652.899.085	177.134.589.456
<i>Trong đó: Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>			<i>(34.198.638.689)</i>	<i>(36.652.909.000)</i>	<i>130.323.977.661</i>	<i>(20.160.403.300)</i>
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		68.255.939.953	52.607.658.467	40.982.422.995	205.535.121.738
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.806.462.024	7.545.277.762	19.076.441.777	21.099.303.454
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.449.477.929	45.062.380.705	21.905.981.218	184.435.818.284
Thu nhập khác	31		-	-	-	53.332.913
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Lợi nhuận khác	40		-	-	-	53.332.913
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.449.477.929	45.062.380.705	21.905.981.218	184.489.151.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		332.218.723	-	332.218.723	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.117.259.206	45.062.380.705	21.573.762.495	184.489.151.197
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		311,69	222,53	106,54	911,06

NGƯỜI LẬP



QUÁCH THỊ THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỦY LINH

Ngày 10 tháng 1 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VINH THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG
Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1	1.259.364.542.985	426.801.136.633
Tiền chi hoạt động kinh doanh	2	(2.253.448.185.935)	(154.268.081.699)
Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5	(299.851.774)	(893.817.457)
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6	1.600.174.764.992	796.690.885.226
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7	(1.559.965.653.050)	(934.289.180.005)
Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8	(1.149.000.000)	(5.395.268.000)
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9	(11.219.692.140)	(63.137.557.340)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(24.205.563.757)	(23.514.961.655)
Tiền chi trả cho người lao động	11	(13.023.983.980)	-
Tiền chi trả lãi vay	12	626.341.677.490	405.347.449.568
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(376.223.529.113)	(728.743.573.085)
Tiền thu khác	14	(753.654.474.282)	(281.402.967.814)
Tiền chi khác	15	1.259.364.542.985	426.801.136.633
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD chứng khoán</i>	20	(2.253.448.185.935)	(154.268.081.699)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(561.974.875)	(125.108.500)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	240.671.292.341	345.577.101.753
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	240.109.317.466	345.451.993.253
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(513.545.156.816)	64.049.025.439
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60	1.832.998.668.219	1.768.949.316.108
<i>Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ</i>	61	-	32.672
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.319.453.511.403	1.832.998.668.219

NGƯỜI LẬP



QUÁCH THỊ THANH VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THUÝ LINH



PHẠM VĨNH THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	T.M		T.M		T.M	
	Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1 Vốn đầu tư của CSH	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000	-	-	2.025.000.000.000	2.025.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	444.716.419.000	444.716.419.000	-	-	444.716.419.000	444.716.419.000
3 Vốn khác của CSH	-	-	-	-	-	-
4 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.333.008	326.672	326.672	5.333.008	-	326.672
7 Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	13.530.413.994	13.530.413.994	-	-	13.530.413.994	14.697.443.086
9 Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-
10 Lợi nhuận chưa PP	(168.998.722.669)	15.490.428.528	184.489.151.197	-	1.750.543.638	35.313.647.385
Cộng	2.314.253.443.333	2.498.737.588.194	184.489.477.869	5.333.008	2.498.737.588.194	2.519.727.509.471

Ngày 10 tháng 1 năm 2013



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thủy Linh

NGUYỄN THUY LINH

NGƯỜI LẬP

Quách Thị Thanh Vân

QUÁCH THỊ THANH VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long là công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01 tháng 8 năm 2006 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 18/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 10 năm 2006. Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh được chấp thuận thành lập theo Quyết định số 550/QĐ-UBCK ngày 26/8/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn đầu tư và ngành nghề kinh doanh đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lần lượt chuẩn y tại Quyết định số 281/QĐ-UBCK ngày 27/4/2007; Quyết định số 314/QĐ-UBCK ngày 16/5/2007; Quyết định số 93/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05/12/2007; Quyết định số 129/QĐ-UBCK ngày 20/5/2008; Quyết định số 188/QĐ-UBCK ngày 11/02/2009; Quyết định số 249/UBCK-GP ngày 14/7/2009; Quyết định số 277/UBCK-GP ngày 09/11/2009; Quyết định số 290/UBCK-GP ngày 24/12/2009; Quyết định số 324/UBCK-GP ngày 25/5/2010.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 129/UBCK-GP ngày 20/5/2008 là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012, không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi các chức năng hoạt động được cho phép.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 phố Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và Chi nhánh tại Phòng 2, lầu 2, tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 97 người. Trong đó số cán bộ quản lý là 26 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa, đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV năm 2012

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để xử lý khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo đó khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản công nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán. Đầu kỳ sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản công nợ dài hạn (lớn hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.3.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV năm 2012

bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.3.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp xác định giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được trích lập cho từng loại chứng khoán tự doanh đã niêm yết có giá khớp lệnh tại thời điểm kết thúc phiên giao dịch ngày 28 tháng 12 năm 2012 thấp hơn so với giá trên sổ kế toán.
- Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết do không thu thập được thông tin đáng tin cậy về giá các loại chứng khoán này tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính và không có quy định cụ thể làm căn cứ pháp lý để trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán này.

4.5. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: phải trả Sở giao dịch chứng khoán tiền phí giao dịch chứng khoán, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán tiền phí lưu ký chứng khoán Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.6. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của Công ty khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi (lỗ) lũy kế từ các hoạt động kinh doanh của Công ty đến thời điểm báo cáo.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ tài chính được ghi nhận đầy đủ theo đúng chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán; Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán; Doanh thu hoạt động tư vấn; Doanh thu lưu ký chứng khoán; Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản và Doanh thu khác. Phương pháp xác định như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi ngày;
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn là khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tư doanh của Công ty (được ghi nhận khi khớp lệnh thành công đối với cổ phiếu niêm yết và chuyển quyền sở hữu cổ phần cho người mua đối với cổ phiếu chưa niêm yết), thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu;
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định khi thực hiện quyết toán với tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn là số phí Công ty được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn khác của Công ty đã thực hiện trong kỳ tài chính;
- Doanh thu lưu ký chứng khoán là số phí Công ty được hưởng từ các hoạt động lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư.
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê nhà của Công ty;
- Doanh thu khác bao gồm: lãi tiền gửi, tiền lãi cho vay vốn, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

4.8. Các nghĩa vụ thuế

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và Thông tư số 72/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10/8/2006 sửa đổi bổ sung thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính, Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các nghĩa vụ về thuế của Công ty như sau:

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Trong thời hạn 10 năm kể từ khi thành lập, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Sau thời hạn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi nêu trên, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Bắt đầu từ năm tài chính 2012, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% (đã hết thời gian giảm 50% số thuế TNDN phải nộp).

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV năm 2012

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Tiền mặt	41.601.726	65.704.171
- Tiền gửi ngân hàng	184.211.909.677	43.792.964.048
<u>Trong đó:</u>		
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>77.728.049.972</i>	<i>40.547.262.184</i>
- Các khoản tương đương tiền	1.135.200.000.000	1.789.140.000.000
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.319.453.511.403	1.832.998.668.219

5.2. Hàng tồn kho

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	339 574 840	510.580.306
Cộng	339 574 840	510.580.306

5.3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng CK giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty chứng khoán	3.036.120	23.054.333.000
Cổ phiếu	3.036.120	23.054.333.000
Trái phiếu	-	-
Của người đầu tư	64.808.634	567.231.839.800
Cổ phiếu	64.808.634	567.231.839.800
Trái phiếu	-	-
Tổng cộng	67.844.754	590.286.172.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV năm 2012

5.4. Tình hình đầu tư tài chính

5.4.1 Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Số lượng CK		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trước		Giảm		Tổng giá trị theo giá trị trước	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán T/mại	57.968.233	6.477.673	664.706.230.599	116.707.642.649	4.995.258.530	3.864.516.140	199.234.788.850	68.910.811.189	470.466.700.279	51.661.347.600	470.466.700.279	51.661.347.600
Cổ phiếu	57.942.953	6.422.393	662.178.230.599	111.179.642.649	4.995.258.530	3.864.516.140	199.234.788.850	68.910.811.189	467.938.700.279	46.133.347.600	467.938.700.279	46.133.347.600
Trái phiếu	25.280	55.280	2.528.000.000	5.528.000.000	-	-	-	-	2.528.000.000	5.528.000.000	2.528.000.000	5.528.000.000
II. Chứng khoán đầu tư	9.866.450	10.190.200	251.577.202.000	257.155.202.000	-	-	-	-	251.577.202.000	257.155.202.000	251.577.202.000	257.155.202.000
<i>I. Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	9.866.450	10.190.200	251.577.202.000	257.155.202.000	-	-	-	-	251.577.202.000	257.155.202.000	251.577.202.000	257.155.202.000
<i>Cổ phiếu</i>	9.866.450	10.190.200	251.577.202.000	257.155.202.000	-	-	-	-	251.577.202.000	257.155.202.000	251.577.202.000	257.155.202.000
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trái phiếu công ty</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	270.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-	-	270.000.000.000	75.000.000.000	270.000.000.000	75.000.000.000
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	-	-	270.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-	-	270.000.000.000	75.000.000.000	270.000.000.000	75.000.000.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV năm 2012

5.4.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá trị trường	Tổng giá trị thị trường
ASM	1.020.000	12.443.748.000	3.569.748.000	8.874.000.000
BGM	700.000	5.793.366.000	1.593.366.000	4.200.000.000
HDG	803.100	15.639.555.140	5.440.185.140	10.199.370.000
HQC	2.000.000	12.240.000.000	2.840.000.000	9.400.000.000
HUT	800.000	9.048.460.000	2.488.460.000	6.560.000.000
IJC	1.600.000	20.034.911.000	5.314.911.000	14.720.000.000
ITA	300.004	3.010.102.330	1.600.083.530	1.410.018.800
ITC	1.595.970	19.116.259.000	6.188.902.000	12.927.357.000
KMR	1.155.870	6.218.133.000	2.634.936.000	3.583.197.000
KSS	887.170	9.740.886.000	3.441.979.000	6.298.907.000
LCG	1.315.000	15.921.407.390	5.532.907.390	10.388.500.000
LHG	288.990	13.272.847.260	9.226.987.260	4.045.860.000
MBB	1.634.850	24.890.562.940	4.454.937.940	20.435.625.000
MCG	1.440.000	10.480.841.000	5.008.841.000	5.472.000.000
NTB	1.712.750	10.602.760.000	5.464.510.000	5.138.250.000
NTL	400.000	9.516.113.000	3.036.113.000	6.480.000.000
PET	700.001	10.255.768.010	1.505.755.510	8.750.012.500
PFL	400.000	2.434.000.000	1.354.000.000	1.080.000.000
PGC	1.000.000	14.388.802.720	3.688.802.720	10.700.000.000
PHR	610.000	21.200.695.000	4.059.695.000	17.141.000.000
PSI	450.000	2.892.460.000	1.092.460.000	1.800.000.000
PVE	713.900	9.760.590.000	4.120.780.000	5.639.810.000
PVF	528.710	6.859.493.000	2.418.329.000	4.441.164.000
PVG	735.000	10.788.840.000	4.835.340.000	5.953.500.000
PVT	1.200.000	7.284.697.500	2.364.697.500	4.920.000.000
PVX	4.550.000	42.397.000.000	17.372.000.000	25.025.000.000
PXI	850.000	6.692.364.000	3.122.364.000	3.570.000.000
PXS	698.000	8.826.057.000	3.451.457.000	5.374.600.000
QCG	467.230	5.407.231.000	1.996.452.000	3.410.779.000
SAM	1.350.004	11.615.143.720	1.625.114.120	9.990.029.600
SDH	449.984	3.282.119.400	1.572.180.200	1.709.939.200
SHB	2.625.000	20.117.670.650	4.630.170.650	15.487.500.000
SHS	700.000	5.676.670.000	2.106.670.000	3.570.000.000
SRC	310.009	7.149.277.560	2.716.148.860	4.433.128.700
TDC	1.500.000	19.735.335.000	6.685.335.000	13.050.000.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV năm 2012

Cổ phiếu niêm yết	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá trị trường	Tổng giá trị thị trường
TMT	150.000	4.749.057.620	4.044.057.620	705.000.000
TNC	700.000	13.956.952.000	3.036.952.000	10.920.000.000
TNG	300.100	3.444.449.800	1.313.739.800	2.130.710.000
TTF	600.000	4.506.265.000	1.386.265.000	3.120.000.000
VCB	616.680	21.439.946.000	4.666.250.000	16.773.696.000
VCG	2.999.700	37.015.060.000	11.517.610.000	25.497.450.000
VGS	800.000	6.284.510.000	2.444.510.000	3.840.000.000
VIP	1.800.000	14.570.064.790	3.410.064.790	11.160.000.000
VIS	788.900	12.837.540.000	6.289.670.000	6.547.870.000
VND	600.000	7.674.910.000	2.034.910.000	5.640.000.000
VNE	1.454.170	11.384.169.000	2.077.481.000	9.306.688.000
VOS	1.659.960	7.210.125.000	3.392.217.000	3.817.908.000
VSH	1.225.006	15.302.963.060	2.685.401.260	12.617.561.800
Cổ phiếu khác	4.823.811	62.871.589.020	12.381.041.560	50.490.547.460
Tổng cộng	56.009.869	637.981.767.910	199.234.788.850	438.746.979.060

5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị Quản lý (VND)	TSCĐ Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.685.730.744	2.700.947.515	17.420.021.306	633.087.922	22.439.787.487
- Mua trong năm	25.808.475	-	387.600.400	148.566.000	561.974.875
- Tăng khác	-	-	449.095.545	-	449.095.545
- Giảm khác	16.249.860	432.845.685	-	-	449.095.545
Số dư cuối năm	1.695.289.359	2.268.101.830	18.256.717.251	781.653.922	23.001.762.362
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	855.824.811	923.972.263	16.918.956.175	378.493.828	19.077.247.077
- Khấu hao trong năm	238.497.252	226.810.188	740.111.351	125.253.067	1.330.671.858
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.094.322.063	1.150.782.451	17.659.067.526	503.746.895	20.407.918.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	829.905.933	1.776.975.252	501.065.131	254.594.094	3.362.540.410
Tại ngày cuối năm	600.967.296	1.117.319.379	597.649.725	277.907.027	2.593.843.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV năm 2012

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm giao dịch (VND)</i>	<i>Phần mềm máy tính (VND)</i>	<i>TSCĐ vô hình khác (VND)</i>	<i>Tổng cộng (VND)</i>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	7.033.462.200	-	-	7.033.462.200
- Mua trong năm				
Số dư cuối năm	7.033.462.200			7.033.462.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	4.875.907.429	-	-	4.875.907.429
- Khấu hao trong năm	1.594.986.379	-	-	1.594.986.379
Số dư cuối năm	6.470.893.808			6.470.893.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	2.157.554.771	-	-	2.157.554.771
Tại ngày cuối năm	562.568.392	-	-	562.568.392

5.7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.558.353.658	511.267.537
- Chi phí trả trước dài hạn khác	101.061.698	169.064.973
Cộng	1.659.415.356	680.332.510

5.8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2012 (VND)
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung hàng kỳ	3.598.995.761
- Tiền lãi phân bổ hàng kỳ	6.973.391
Cộng	3.725.969.152

5.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Thuế giá trị gia tăng	19.420.724	8.658.140
- Thuế thu nhập cá nhân	252.584.826	1.363.202.871
- Thuế khác	-	-
Cộng	272.005.550	1.371.861.011

Các khoản khác biệt về thuế sau khi cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Địa chỉ: Số 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý IV năm 2012

5.10. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu kỳ (VND)		Số phát sinh trong kỳ (VND)		Số cuối kỳ (VND)		Số dự phòng đã lập (VND)
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
1 Phải thu của khách hàng	112.500.000	-	528.643.660.920	527.112.660.920	1.643.500.000	143.000.000	64.900.000
2 Ứng trước cho người bán	30.250.000	-	11.779.916.615	11.750.706.615	59.460.000	-	-
3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.265.102.914	-	834.264.971.488	828.772.827.648	6.757.246.754	-	-
- Phải thu của Sở (TTGDCK)	154.020.882	-	4.086.596.794	4.000.515.255	240.102.421	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	3.113.032	-	660.120.094	654.825.793	8.407.333	-	-
- Phải thu KH về thuế TNCN từ HĐ chuyển nhượng CK	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu tổ chức phát hành (Bảo lãnh phát hành) CK	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu TT lưu ký CK	1.107.969.000	-	829.518.254.600	824.117.486.600	6.508.737.000	-	-
4 Phải thu khác (*)	325.404.595.033	-	890.797.195.587	1.003.262.673.123	212.939.117.497	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn	-	-	(64.900.000)	-	(64.900.000)	-	-
6 Khó đòi	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	326.812.447.947	-	2.265.420.844.610	2.370.898.868.306	221.334.424.257	143.000.000	64.900.000

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): không có

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV năm 2012

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Phí lưu ký và chuyển khoản chứng khoán	170.000.000	178.840.726
- Phí giao dịch chứng khoán	55.356.085	29.301.959
- Lãi phải thanh toán cho nhà đầu tư	139.793.761	113.838.005
- Chi phí phải trả khác	210.161.116	178.850.330
Cộng	575.310.962	500.831.020

5.12 Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Phải trả Sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao nhận, đại lý phát hành	-	-
- Phải trả trung tâm LKCK	8.103.201.000	1.136.742.000
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	80.091.210.178	40.930.833.738
Cộng	88.194.411.178	42.067.575.738

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Kinh phí công đoàn	187.629.200	101.796.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.935.988	18.008.587
Cộng	297.565.188	119.805.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV năm 2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	139.354.125	139.354.125
Cộng	139.354.125	139.354.125

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

7.2. Thông tin khác

Giải trình về việc kết quả kinh doanh quý IV/2012:

Trong quý IV năm 2012, lợi nhuận đạt 63.117.259.206 đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái là 45.062.380.705 đồng, tăng hơn 40%. Nguyên nhân chủ yếu kỳ này thị trường có xu hướng đi lên công ty được hoàn nhập một phần các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

NGƯỜI LẬP

QUÁCH THỊ THANH VÂN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THUỶ LINH

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VINH THÀNH